

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2022

Về việc kiến nghị bổ sung diện tích đất rừng (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua tỉnh Bình Định

Kính gửi:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải.

Ngày 17/10/2022, UBND tỉnh Bình Định có Văn bản số 6006/UBND-KT gửi Phó Thủ tướng Lê Văn Thành, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải xin ý kiến về tăng diện tích đất rừng (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều chỉnh bổ sung khu chính sách bồi thường GPMB để thực dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua tỉnh Bình Định.

Ngày 07/11/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 6668/BTNMT-TCQLĐĐ về việc tăng diện tích đất rừng (*đất phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất*), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; theo đó, nội dung kiến nghị của UBND tỉnh Bình Định không thuộc nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường mà thuộc trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải.

Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; đồng thời, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đáp ứng yêu cầu tiến độ theo Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ triển khai xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

1. Về việc bổ sung diện tích đất rừng (đất phòng hộ, đất rừng sản xuất), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 1246/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về việc tổng hợp nhu cầu

chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 1466/UBND-KT ngày 23/03/2022 và Văn bản số 1988/UBND-KT ngày 15/04/2022 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải về nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Ngày 11/7/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua tỉnh Bình Định; trong đó, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên là 331,49 ha; đất rừng phòng hộ 32,60 ha và đất trồng rừng sản xuất 481,34 ha.

Đến nay, Ban Quản lý dự án 2, 85 đã hoàn thành việc bàn giao xong 100% mốc giới các công trình, bao gồm: tuyến chính, nút giao, đường gom, các khu tái định cư, . . . cho các địa phương; UBND tỉnh Bình Định tiếp tục chỉ đạo các địa phương xác định đo đạc cụ thể vị trí diện tích đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở để cập nhật số liệu, vì vậy có sự thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 419,76 ha (*tăng 88,27 ha*).
- Đất rừng phòng hộ 37,80 ha (*tăng 5,2 ha*).
- Đất trồng rừng sản xuất 584,24 ha (*tăng 102,90ha*).

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải xem xét báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định theo diện tích cập nhật nêu trên.

2. Về chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 (*trong đó, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Phụ lục 35*); theo đó, chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước trong Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 47.042ha (*đến năm 2025 Bình Định chỉ được chuyển mục đích đất hai vụ lúa 400ha*) và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 46.742 ha (*đến năm 2030 Bình Định chỉ được chuyển mục đích đất hai vụ lúa 700ha*). Tuy nhiên, tại thời

điểm phân khai chưa xác định diện tích đất lúa, đất rừng làm đường cao tốc Bắc-Nam đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Do đó, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh được tính riêng, không tính vào chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải quan tâm xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Bộ TN&MT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, TNMT, NN và PTNT;
- Ban QLDA 85, 2;
- CVP, PVP TD;
- Lưu: VT, K4, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Thị xã Hoài Nhơn			Huyện Hoài Ân				Huyện Phù Mỹ				Huyện Phù Cát			Huyện Tây Sơn			Thị xã An Nhơn			Huyện Tuy Phước			Thành phố Quy Nhơn			Huyện Vân Canh										
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó														
			LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RSX		LUA	LUC	RPH		RSX	LUA	LUC		RSX	LUA	LUC		RSX	LUA	LUC		RSX	LUA	LUC	RSX	LUA	LUC	RSX	LUA	RSX						
I	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	438,43	141,33	141,33	-	152,54	438,43	141,33	141,33	152,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1	Đường giao thông (tuyến chính)	242,79	123,93	123,93	-	30,76	242,79	123,93	123,93	30,76																																
2	Khu tái định cư	16,84	16,76	16,76	-	-	16,84	16,76	16,76	-																																
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	161,68	0,32	0,32	-	108,25	161,68	0,32	0,32	108,25																																
4	Bãi thải	13,06	0,32	0,32	-	10,68	13,06	0,32	0,32	10,68																																
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	2,50	-	-	-	2,50	2,50			2,50																																
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,56	-	-	-	0,35	1,56	-		0,35																																
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	809,01	303,54	250,22	37,80	291,11	35,33	7,23	7,23	21,09	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	83,89	57,70	57,70	-	-	-	-	-						
1	Đường giao thông (tuyến chính)	502,85	235,54	201,23	37,80	61,64	12,23	6,49	6,49	0,52	127,70	61,00	52,50	35,60	31,10	124,30	48,40	47,20	2,20	18,30	74,48	23,59	11,61	1,18	80,25	38,36	25,73	10,54	83,89	57,70	57,70											
2	Khu tái định cư	61,22	49,86	45,34	-	-	0,90	0,74	0,74	-	8,30	8,30	6,56			31,80	25,38	25,38			7,52	6,24	3,46		12,70	9,20	9,20															
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	217,76	-	-	-	214,07	22,20			20,57	57,70					57,70	71,51			69,45	25,05			25,05	41,30			41,30														
4	Bãi thải	20,46	18,14	3,65	-	8,68					7,39	18,14	3,65		1,15	8,00				5,00	2,53			2,53	2,54																	
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	5,00	-	-	-	5,00										5,00				5,00																						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,72	-	-	-	1,72					0,22													1,50			1,50															
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	249,14	32,29	28,21	-	140,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,70	8,09	7,45	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00			
1	Đường giao thông (tuyến chính)	163,19	20,03	17,64	-	87,09																				22,63	2,80	2,16	12,85	79,36	15,64	13,89	29,79	61,20	1,59	1,59	44,45					
2	Khu tái định cư	31,04	9,66	8,89	-	5,20																				6,07	5,29	5,29		17,27	4,37	3,60		7,70	-	-	5,20					
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	43,00	-	-	-	43,00																															43,00	43,00				
4	Bãi thải	6,91	2,60	1,68	-	1,30																							4,61	2,60	1,68		2,30	-	-	1,30						
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu	4,00	-	-	-	4,00																							4,00			4,00	-	-	-	-						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,00	-	-	-	-																							1,00													
Tổng cộng (I+II+III)		1.496,58	477,16	419,76	37,80	584,24	473,76	148,56	148,56	173,63	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	112,59	65,79	65,15	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên				Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất				
		Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, ... (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Khu cải táng (ha)
1	Thị xã Hoài Nhơn	148,56	130,42	0,64	17,50	-	-	-	173,63	31,28	142,00		0,35
2	Huyện Hoài Ân	62,71	52,50	3,65	6,56	35,60	35,60	-	90,17	31,10	58,85		0,22
3	Huyện Phù Mỹ	72,58	47,20		25,38	2,20	2,20	-	97,75	18,30	79,45		
4	Huyện Phù Cát	15,07	11,61		3,46	-	-	-	28,76	1,18	27,58		
5	Huyện Tây Sơn	34,93	25,73		9,20	-	-	-	53,34	10,54	41,30		1,50
6	Thị xã An Nhơn	65,15	59,86		5,29	-	-	-	12,85	12,85			
7	Huyện Tuy Phước	19,17	13,89	1,68	3,60	-	-	-	33,79	29,79	4,00		
8	Huyện Vân Canh	-				-	-	-	43,00		43,00		
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59			-	-	-	50,95	44,45	1,30	5,20	
Tổng cộng		419,76	342,80	5,97	70,99	37,80	37,80	-	584,24	179,49	397,48	5,20	2,07

PHỤ LỤC 3

BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất		
		Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,42	148,56	-40,14				61,03	173,63	-112,60
2	Huyện Hoài Ân	54,82	62,71	-7,89	18,92	35,60	-16,68	46,33	90,17	-43,84
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	72,58	-35,85	1,08	2,20	-1,12	91,87	97,75	-5,88
4	Huyện Phù Cát	20,17	15,07	5,10				3,85	28,76	-24,91
5	Huyện Tây Sơn	38,86	34,93	3,93				100,64	53,34	47,30
6	Thị xã An Nhơn	57,01	65,15	-8,14				16,02	12,85	3,17
7	Huyện Tuy Phước	13,89	19,17	-5,28				16,85	33,79	-16,94
8	Huyện Vân Canh							103,00	43,00	60,00
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59		12,60		12,60	41,75	50,95	-9,20
Tổng cộng		331,49	419,76	-88,27	32,60	37,80	-5,20	481,34	584,24	-102,90